TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 76-PX Khai thác 6 - Khe Chàm

Tháng 11 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**157**	**83.420,0**	**114.997.000**	**-1.098.200**			**8**	**1.833.693**				**71.856**		**115.804.350**	**2.989.800**	**560.900**	**374.100**	**1.158.000**	**330.000**		**6.675.000**	**313.500**	**234.000**		**12.635.300**	**103.169.050**	
1	HL-01925	Diệp Thành Trung	6.690.000	27	17.064,0	23.523.242	-219.640			1	257.308						23.560.910	535.300	100.400	67.000	235.600	55.000		3.600.000				4.593.300	18.967.610	
2	HL-00592	Vũ Xuân Thanh	5.561.000	28	15.876,0	21.885.547	-205.442			1	213.885						21.893.990	444.900	83.500	55.700	218.900	55.000		850.000				1.708.000	20.185.990	
3	HL-01427	Trần Quang Tiến	6.545.000	25	14.115,0	19.457.956	-182.654			1	251.731						19.527.033	523.700	98.200	65.500	195.300	55.000		925.000				1.862.700	17.664.333	
4	HL-01848	Vũ Văn Quân	6.261.000	26	14.165,0	19.526.882	-183.301			1	240.808						19.584.389	500.900	94.000	62.700	195.800	55.000		400.000	313.500	234.000		1.855.900	17.728.489	
5	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	7.157.000	26	15.250,0	21.022.587	-197.342			1	275.269						21.100.514	572.600	107.400	71.600	211.000	55.000		900.000				1.917.600	19.182.914	
6	HL-01023	Hoàng Thị Cảnh	5.154.000	25	6.950,0	9.580.786	-109.820			3	594.692				71.856		10.137.514	412.400	77.400	51.600	101.400	55.000						697.800	9.439.714	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**466**	**279.054,9**	**285.883.110**		**15**	**2.946.885**	**21**	**4.109.612**	**879.000**			**85.968**	**6.100.000**	**300.004.575**	**7.779.800**	**1.459.300**	**973.800**	**2.999.800**	**1.045.000**		**4.325.000**	**605.600**			**19.188.300**	**280.816.275**	
7	HL-05048	Nguyễn Hồng Quân	5.231.000	25	13.988,7	14.330.989				1	201.192					400.000	14.932.181	418.500	78.500	52.400	149.300	55.000			362.600			1.116.300	13.815.881	
8	HL-00112	Nguyễn Văn Trung	5.231.000	26	18.390,9	18.840.907				1	201.192					400.000	19.442.099	418.500	78.500	52.400	194.400	55.000		425.000				1.223.800	18.218.299	
9	HL-00461	Nguyễn Ngọc Dũng	5.231.000	25	15.921,4	16.310.980		2	402.385	1	201.192					400.000	17.314.557	418.500	78.500	52.400	173.100	55.000						777.500	16.537.057	
10	HL-00516	Vũ Tiến Thuật	5.186.000	28	17.128,1	17.547.207				1	199.462						17.746.669	414.900	77.800	51.900	177.500	55.000						777.100	16.969.569	
11	HL-00589	Nguyễn Văn Hoàn	5.231.000	27	18.945,3	19.408.872				1	201.192	293.000				400.000	20.303.064	418.500	78.500	52.400	203.000	55.000		425.000				1.232.400	19.070.664	
12	HL-00590	Phạm Thành Đồng	5.231.000	20	12.970,7	13.288.029				1	201.192	293.000				200.000	13.982.221	418.500	78.500	52.400	139.800	55.000						744.200	13.238.021	
13	HL-00591	Châu Văn Duyên	5.231.000	28	19.441,4	19.917.111				1	201.192	293.000				400.000	20.811.303	418.500	78.500	52.400	208.100	55.000		75.000				887.500	19.923.803	
14	HL-00766	Lê Văn Hào	5.231.000	23	14.050,3	14.394.097		2	402.385	1	201.192					400.000	15.397.674	418.500	78.500	52.400	154.000	55.000						758.400	14.639.274	
15	HL-00790	Trần Anh Đức	4.982.000	22	11.953,7	12.246.195				1	191.615					400.000	12.837.810	398.600	74.800	49.900	128.400	55.000		500.000				1.206.700	11.631.110	
16	HL-00861	Nguyễn Văn Thọ	5.231.000	25	16.732,4	17.141.815				1	201.192					400.000	17.743.007	418.500	78.500	52.400	177.400	55.000		400.000				1.181.800	16.561.207	
17	HL-01017	Phạm Văn Thanh	5.231.000	26	16.449,4	16.851.900				1	201.192					400.000	17.453.092	418.500	78.500	52.400	174.500	55.000		400.000				1.178.900	16.274.192	
18	HL-01612	Nguyễn Văn Quản	4.745.000	20	10.776,7	11.040.395		6	1.095.000	1	182.500					200.000	12.517.895	379.700	71.200	47.500	125.200	55.000						678.600	11.839.295	
19	HL-01996	Đặng Thành Thủy	5.231.000	28	17.059,9	17.477.338				1	201.192						17.678.530	418.500	78.500	52.400	176.800	55.000		400.000				1.181.200	16.497.330	
20	HL-02353	Lại Thị Hạnh	5.445.000	21	9.398,4	9.628.369		5	1.047.115	1	209.423				85.968		10.970.875	435.700	81.700	54.500	109.700	55.000						736.600	10.234.275	
21	HL-04227	Phạm Xuân Khang	5.231.000	22	10.372,2	10.625.946				1	201.192					400.000	11.227.138	418.500	78.500	52.400	112.300	55.000						716.700	10.510.438	
22	HL-06028	Nguyễn Việt Hùng	4.982.000	22	10.818,5	11.083.218				1	191.615					400.000	11.674.833	398.600	74.800	49.900	116.700	55.000		400.000	243.000			1.338.000	10.336.833	
23	HL-06127	Hoàng Hiệp Sỹ	4.745.000	28	12.944,0	13.260.757				1	182.500					400.000	13.843.257	379.700	71.200	47.500	138.400	55.000		400.000				1.091.800	12.751.457	
24	HL-06316	Phạm Văn Kiên	4.867.000	24	15.783,9	16.170.116				2	374.385					500.000	17.044.501	389.400	73.100	48.700	170.400	55.000		400.000				1.136.600	15.907.901	
25	HL-06417	Trình Văn Quyết	4.745.000	26	15.929,1	16.318.869				2	365.000					400.000	17.083.869	379.700	71.200	47.500	170.800	55.000		500.000				1.224.200	15.859.669	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.605**	**1.228.735,9**	**1.258.801.792**		**82**	**19.130.268**	**62**	**14.515.931**	**1.758.000**	**16**	**5.600.000**		**31.050.000**	**1.330.855.991**	**32.496.200**	**6.096.500**	**4.064.500**	**12.386.200**	**4.565.000**	**4.878.720**	**8.945.993**	**7.985.996**	**9.412.000**	**6.630.000**	**97.461.109**	**1.233.394.882**	
26	HL-00556	Nguyễn Công Quang	7.704.000	4	2.272,0	2.327.594											2.327.594				23.300	55.000						78.300	2.249.294	
27	HL-05073	Bùi Văn Đông	4.867.000	2	1.258,4	1.289.192											1.289.192				12.900	55.000						67.900	1.221.292	
28	HL-06984	Hoàng Văn Thắng	4.636.000	1	478,0	489.696											489.696				4.900	55.000	101.640		172.156		156.000	489.696		
29	HL-05638	Phan Văn Duyên	5.305.000	21	19.196,1	19.665.809				1	204.038					500.000	20.369.847	424.500	79.600	53.100	203.700	55.000	101.640					917.540	19.452.307	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
30	HL-05999	Phạm Viết Long	4.867.000	15	9.447,0	9.678.158										250.000	9.928.158	389.400	73.100	48.700	99.300	55.000	203.280					868.780	9.059.378	
31	HL-06392	Trần Đăng Hưng	4.867.000	24	17.211,7	17.632.853										500.000	18.132.853	389.400	73.100	48.700	181.300	55.000	203.280					950.780	17.182.073	
32	HL-00558	Nguyễn Văn Hội	5.305.000	28	13.592,7	13.925.300				1	204.038						14.129.338	424.500	79.600	53.100	141.300	55.000			315.100	364.000		1.432.600	12.696.738	
33	HL-05844	Vàng Mí Và	4.867.000	22	17.417,4	17.843.586				1	187.192					500.000	18.530.778	389.400	73.100	48.700	185.300	55.000						751.500	17.779.278	
34	HL-00276	Nguyễn Văn Dũng	7.704.000	19	16.898,2	17.311.682				1	296.308	293.000	6	2.100.000		500.000	20.500.990	616.400	115.600	77.100	205.000	55.000	101.640	400.000				1.570.740	18.930.250	
35	HL-00297	Trần Văn Khiêm	7.704.000	23	19.648,2	20.128.971		3	888.923	1	296.308	293.000				400.000	22.007.202	616.400	115.600	77.100	220.100	55.000	101.640					1.185.840	20.821.362	
36	HL-00346	Nguyễn Quang Tiến	7.704.000	22	19.627,3	20.107.560				1	296.308	293.000				500.000	21.196.868	616.400	115.600	77.100	212.000	55.000	101.640	575.000				1.752.740	19.444.128	
37	HL-00352	Bùi Văn Thành	7.704.000	20	16.428,5	16.830.489		4	1.185.231	1	296.308					500.000	18.812.028	616.400	115.600	77.100	188.100	55.000	101.640					1.153.840	17.658.188	
38	HL-00354	Lê Văn Liêu	6.367.000	25	19.091,6	19.558.752				1	244.885					500.000	20.303.637	509.400	95.600	63.700	203.000	55.000	101.640					1.028.340	19.275.297	
39	HL-00357	Nguyễn Đức Nghĩa	7.704.000	19	11.616,0	11.900.232		7	2.074.154	1	296.308					250.000	14.520.694	616.400	115.600	77.100	145.200	55.000						1.009.300	13.511.394	
40	HL-00375	Trần Việt Cường	4.982.000	24	13.926,0	14.266.755				1	191.615					400.000	14.858.370	398.600	74.800	49.900	148.600	55.000	101.640					828.540	14.029.830	
41	HL-00392	Mai Văn Tuyên	5.305.000	18	13.772,0	14.108.987		5	1.020.192	1	204.038					250.000	15.583.217	424.500	79.600	53.100	155.800	55.000	101.640					869.640	14.713.577	
42	HL-00409	Bùi Văn Năm	7.704.000	24	16.000,6	16.392.118				1	296.308					500.000	17.188.426	616.400	115.600	77.100	171.900	55.000	101.640	800.000	272.000		598.000	2.807.640	14.380.786	
43	HL-00430	Vũ Xuân Đạt	5.305.000	22	17.147,9	17.567.492				1	204.038					500.000	18.271.530	424.500	79.600	53.100	182.700	55.000						794.900	17.476.630	
44	HL-00481	Ngô Văn Ba	6.367.000	15	12.113,9	12.410.264		5	1.224.423	1	244.885					250.000	14.129.572	509.400	95.600	63.700	141.300	55.000	101.640		313.500			1.280.140	12.849.432	
45	HL-00484	Nguyễn Trung Phương	7.704.000	23	14.522,2	14.877.543				1	296.308					500.000	15.673.851	616.400	115.600	77.100	156.700	55.000	203.280					1.224.080	14.449.771	
46	HL-00530	Nguyễn Văn Đợi	7.704.000	22	18.451,4	18.902.887		3	888.923	1	296.308					500.000	20.588.118	616.400	115.600	77.100	205.900	55.000	101.640					1.171.640	19.416.478	
47	HL-00542	Trần Văn Năng	7.704.000	22	19.856,1	20.341.959				1	296.308	293.000				500.000	21.431.267	616.400	115.600	77.100	214.300	55.000		175.000	242.333		416.000	1.911.733	19.519.534	
48	HL-00561	Nguyễn Văn Thiết	5.305.000	25	20.128,9	20.621.434		2	408.077	1	204.038					500.000	21.733.549	424.500	79.600	53.100	217.300	55.000			242.333		546.000	1.617.833	20.115.716	
49	HL-00678	Nguyễn Văn Việt	6.367.000	23	19.015,7	19.480.995				1	244.885					500.000	20.225.880	509.400	95.600	63.700	202.300	55.000						926.000	19.299.880	
50	HL-00989	Nguyễn Doãn Dương	6.367.000	24	21.894,4	22.430.134				1	244.885					500.000	23.175.019	509.400	95.600	63.700	231.800	55.000						955.500	22.219.519	
51	HL-01097	Trần Văn Văn	6.367.000	25	18.576,0	19.030.510				1	244.885	293.000				500.000	20.068.395	509.400	95.600	63.700	200.700	55.000		1.350.000				2.274.400	17.793.995	
52	HL-01157	Phan Văn Thắng	6.367.000	24	20.568,9	21.072.200		2	489.769	1	244.885					500.000	22.306.854	509.400	95.600	63.700	223.100	55.000						946.800	21.360.054	
53	HL-01176	Trần Văn Doanh	5.305.000	17	14.178,2	14.525.075		3	612.115	1	204.038					250.000	15.591.228	424.500	79.600	53.100	155.900	55.000		800.000				1.568.100	14.023.128	
54	HL-01212	Vũ Văn Kiên	7.704.000	25	22.783,2	23.340.682				1	296.308	293.000				500.000	24.429.990	616.400	115.600	77.100	244.300	55.000		25.000				1.133.400	23.296.590	
55	HL-01213	Nguyễn Phồn Thịnh	6.367.000	15	11.953,7	12.246.195		8	1.959.077	1	244.885					250.000	14.700.157	509.400	95.600	63.700	147.000	55.000			242.333		312.000	1.425.033	13.275.124	
56	HL-01214	Nguyễn Văn Tuyến	6.367.000	24	19.452,4	19.928.380				1	244.885					500.000	20.673.265	509.400	95.600	63.700	206.700	55.000	101.640					1.032.040	19.641.225	
57	HL-01272	Lã Văn Anh	6.367.000	23	18.356,8	18.805.972		2	489.769	1	244.885					500.000	20.040.626	509.400	95.600	63.700	200.400	55.000						924.100	19.116.526	
58	HL-01275	Phạm Văn Duyền	6.367.000	17	13.560,8	13.892.619				1	244.885		6	2.100.000		250.000	16.487.504	509.400	95.600	63.700	164.900	55.000						888.600	15.598.904	
59	HL-01281	Phạm Văn Tuất	6.367.000	17	15.609,0	15.990.936				1	244.885		4	1.400.000		250.000	17.885.821	509.400	95.600	63.700	178.900	55.000	101.640	500.000				1.504.240	16.381.581	
60	HL-01358	Võ Thành Chung	6.367.000	27	23.543,3	24.119.381				1	244.885					500.000	24.864.266	509.400	95.600	63.700	248.600	55.000						972.300	23.891.966	
61	HL-01459	Phạm Đức Dưỡng	6.367.000	18	13.056,8	13.376.235		2	489.769	1	244.885					250.000	14.360.889	509.400	95.600	63.700	143.600	55.000	203.280					1.070.580	13.290.309	
62	HL-01568	Nguyễn Văn Thân	5.305.000	22	17.607,7	18.038.543		3	612.115	1	204.038					500.000	19.354.696	424.500	79.600	53.100	193.500	55.000	101.640					907.340	18.447.356	
63	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	7.704.000	26	13.224,2	13.547.783				1	296.308					500.000	14.344.091	616.400	115.600	77.100	143.400	55.000						1.007.500	13.336.591	
64	HL-03282	Trần Văn Thương	7.704.000	22	18.423,9	18.874.714				1	296.308					500.000	19.671.022	616.400	115.600	77.100	196.700	55.000	101.640					1.162.440	18.508.582	
65	HL-03340	Vũ Bá Dần	6.367.000	11	7.536,0	7.720.398				1	244.885					250.000	8.215.283	509.400	95.600	63.700	82.200	55.000	203.280					1.009.180	7.206.103	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
66	HL-03438	Nguyễn Công Cảnh	7.704.000	24	19.871,5	20.357.735				1	296.308					500.000	21.154.043	616.400	115.600	77.100	211.500	55.000	203.280					1.278.880	19.875.163	
67	HL-03524	Linh Du Long	6.367.000	22	19.410,6	19.885.558				1	244.885					500.000	20.630.443	509.400	95.600	63.700	206.300	55.000	101.640	800.000				1.831.640	18.798.803	
68	HL-03575	Nguyễn Văn Tặng	7.704.000	25	15.778,4	16.164.481				1	296.308					500.000	16.960.789	616.400	115.600	77.100	169.600	55.000						1.033.700	15.927.089	
69	HL-03635	Bùi Văn Hưng	6.367.000	24	20.012,3	20.501.981				1	244.885					500.000	21.246.866	509.400	95.600	63.700	212.500	55.000		800.000	250.000			1.986.200	19.260.666	
70	HL-04186	Phan Văn Tạo	7.704.000	18	14.873,3	15.237.183				1	296.308					250.000	15.783.491	616.400	115.600	77.100	157.800	55.000			247.325	598.000		1.867.225	13.916.266	
71	HL-05107	Ngô Văn Quyền	6.367.000	20	12.027,4	12.321.698		6	1.469.308	1	244.885					500.000	14.535.891	509.400	95.600	63.700	145.400	55.000						869.100	13.666.791	
72	HL-05109	Ngô Văn Quyền	7.704.000	24	15.288,9	15.663.004				1	296.308					500.000	16.459.312	616.400	115.600	77.100	164.600	55.000			362.600	234.000		1.625.300	14.834.012	
73	HL-05439	Trần Văn Văn	5.305.000	21	18.190,7	18.635.808		4	816.154	1	204.038					500.000	20.156.000	424.500	79.600	53.100	201.600	55.000	101.640					915.440	19.240.560	
74	HL-05442	Phạm Văn Vinh	4.867.000	19	15.811,4	16.198.289										250.000	16.448.289	389.400	73.100	48.700	164.500	55.000						730.700	15.717.589	
75	HL-05458	Nguyễn Văn Tuấn	6.367.000	24	21.225,6	21.744.969		2	489.769	1	244.885					500.000	22.979.623	509.400	95.600	63.700	229.800	55.000	101.640					1.055.140	21.924.483	
76	HL-05681	Trần Văn Tĩnh	4.867.000	10	7.668,0	7.855.628		7	1.310.346							250.000	9.415.974	389.400	73.100	48.700	94.200	55.000			227.325	364.000		1.251.725	8.164.249	
77	HL-05908	Nguyễn Văn Liêm	5.305.000	20	16.391,1	16.792.174		4	816.154	1	204.038					500.000	18.312.366	424.500	79.600	53.100	183.100	55.000	101.640	400.000	327.000		494.000	2.117.940	16.194.426	
78	HL-05921	Đỗ Văn Hiển	5.305.000	24	20.829,6	21.339.279		2	408.077	1	204.038					500.000	22.451.394	424.500	79.600	53.100	224.500	55.000						836.700	21.614.694	
79	HL-05954	Nguyễn Văn Tiến	5.305.000	20	17.624,3	18.055.497				1	204.038					500.000	18.759.535	424.500	79.600	53.100	187.600	55.000		400.000				1.199.800	17.559.735	
80	HL-05989	Phạm Văn Luyện	5.305.000	23	18.620,8	19.076.432		2	408.077	1	204.038					500.000	20.188.547	424.500	79.600	53.100	201.900	55.000	101.640	525.000				1.440.740	18.747.807	
81	HL-05994	Trần Văn Chung	4.867.000	21	16.806,9	17.218.148				1	187.192					500.000	17.905.340	389.400	73.100	48.700	179.100	55.000	101.640		231.000	650.000		1.727.940	16.177.400	
82	HL-06070	Hoàng Văn Bắc	5.305.000	27	23.455,3	24.029.227				1	204.038					500.000	24.733.265	424.500	79.600	53.100	247.300	55.000						859.500	23.873.765	
83	HL-06175	Lưu Xuân Trinh	4.636.000	23	18.744,0	19.202.647		4	713.231	1	178.308					500.000	20.594.186	370.900	69.600	46.400	205.900	55.000		500.000	327.000		572.000	2.146.800	18.447.386	
84	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	4.867.000	18	15.314,3	15.688.974				1	187.192					250.000	16.126.166	389.400	73.100	48.700	161.300	55.000			258.333	286.000		1.271.833	14.854.333	
85	HL-06357	Nguyễn Văn Dương	4.636.000	22	16.769,5	17.179.833		2	356.615	1	178.308					500.000	18.214.756	370.900	69.600	46.400	182.100	55.000	101.640					825.640	17.389.116	
86	HL-06591	Mai Văn Phong	4.636.000	25	21.061,7	21.577.058				1	178.308					500.000	22.255.366	370.900	69.600	46.400	222.600	55.000			274.333		364.000	1.402.833	20.852.533	
87	HL-06617	Vũ Văn Thuần	4.636.000	23	18.854,0	19.315.338				1	178.308					500.000	19.993.646	370.900	69.600	46.400	199.900	55.000	203.280		236.000		676.000	1.857.080	18.136.566	
88	HL-06685	Ma Duy Nhất	4.636.000	14	8.346,0	8.550.218										250.000	8.800.218	370.900	69.600	46.400	88.000	55.000						629.900	8.170.318	
89	HL-06809	Cao Văn Thăng	4.636.000	22	17.444,9	17.871.759										500.000	18.371.759	370.900	69.600	46.400	183.700	55.000	203.280		221.325	650.000		1.800.205	16.571.554	
90	HL-06892	Kha Văn Vọng	4.636.000	20	16.116,5	16.510.803				1	178.308					500.000	17.189.111	370.900	69.600	46.400	171.900	55.000	101.640		313.000	676.000		1.804.440	15.384.671	
91	HL-06962	Hà Văn Thọ	4.636.000	18	13.890,5	14.230.335				1	178.308					250.000	14.658.643	370.900	69.600	46.400	146.600	55.000	203.280		198.000	156.000		1.245.780	13.412.863	
92	HL-06970	Phạm Viết Điều	4.636.000	25	20.325,8	20.823.152				1	178.308					500.000	21.501.460	370.900	69.600	46.400	215.000	55.000			413.000		728.000	1.897.900	19.603.560	
93	HL-06976	Trần Văn Tuấn	4.636.000	25	20.418,2	20.917.813				1	178.308					500.000	21.596.121	370.900	69.600	46.400	216.000	55.000						757.900	20.838.221	
94	HL-06977	Đào Văn Hải	4.636.000	25	20.079,4	20.570.722				1	178.308					500.000	21.249.030	370.900	69.600	46.400	212.500	55.000			208.000		520.000	1.482.400	19.766.630	
95	HL-06980	Hoàng Ngọc Thân	4.636.000	17	10.470,6	10.726.805				1	178.308					250.000	11.155.113	370.900	69.600	46.400	111.600	55.000			223.000		650.000	1.526.500	9.628.613	
96	HL-07058	Lý A Su	4.636.000	16	9.719,0	9.956.814				1	178.308					250.000	10.385.122	370.900	69.600	46.400	103.900	55.000	101.640		187.000		598.000	1.532.440	8.852.682	
97	HS19-256	Nguyễn Văn Điệp		7	5.863,0	6.006.462											6.006.462					55.000				338.000		393.000	5.613.462	
98	HS19-296	Lý Văn Quang		16	9.058,5	9.280.152										250.000	9.530.152					55.000	203.280			546.000		804.280	8.725.872	
99	HS19-297	Hoàng Đình Dũng		19	11.261,8	11.537.365										250.000	11.787.365					55.000				598.000		653.000	11.134.365	
100	HS19-298	Lê Văn Dương		18	8.991,4	9.211.410										250.000	9.461.410					55.000						55.000	9.406.410	
101	HS19-299	Lê Văn Hưng		17	8.464,5	8.671.618										250.000	8.921.618					55.000	101.640			676.000		832.640	8.088.978	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
102	HS19-300	Đặng Minh Tiến		10	5.103,0	5.227.865										250.000	5.477.865					55.000	203.280		456.000	520.000		1.234.280	4.243.585	
103	HS19-353	Lý A Hồng		11	7.473,4	7.656.266										250.000	7.906.266					55.000			236.000	494.000		785.000	7.121.266	
104	HS19-354	Lê Đình Luận		12	8.104,8	8.303.116										250.000	8.553.116					55.000			236.000	494.000		785.000	7.768.116	
105	HS19-355	Phạm Minh Tuấn		6	3.594,0	3.681.942											3.681.942					55.000			236.000	494.000		785.000	2.896.942	
106	HS19-356	Trần Tiến Hùng		15	10.773,4	11.037.014										250.000	11.287.014					55.000				468.000		523.000	10.764.014	
107	HS19-357	Lê Văn Sâm		14	8.501,9	8.709.933										250.000	8.959.933					55.000		895.993	259.000	520.000		1.729.993	7.229.940	
108	HS19-358	Lê Văn Nhạc		1	663,0	679.222											679.222					55.000			259.000	286.000		600.000	79.222	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**44**	**10.793,2**	**11.057.298**		**5**	**910.654**	**2**	**353.923**				**94.238**		**12.416.113**	**736.300**	**138.100**	**92.100**	**124.200**	**110.000**						**1.200.700**	**11.215.413**	
109	HL-00813	Cù Thị Huyền	4.377.000	22	6.050,0	6.198.037		1	168.346	1	168.346				52.824		6.587.553	350.200	65.700	43.800	65.900	55.000						580.600	6.006.953	
110	HL-01704	Hoàng Thị Thuận	4.825.000	22	4.743,2	4.859.261		4	742.308	1	185.577				41.414		5.828.560	386.100	72.400	48.300	58.300	55.000						620.100	5.208.460	
Tổng cộng				**2.272**	**1.602.004,0**	**1.670.739.200**	**-1.098.200**	**102**	**22.987.807**	**93**	**20.813.159**	**2.637.000**	**16**	**5.600.000**	**252.062**	**37.150.000**	**1.759.081.029**	**44.002.100**	**8.254.800**	**5.504.500**	**16.668.200**	**6.050.000**	**4.878.720**	**19.945.993**	**8.905.096**	**9.646.000**	**6.630.000**	**130.485.409**	**1.628.595.620**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 12 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng